

Số: 105 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện
3 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 25**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm
2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình
mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24/6/2023 của Chính phủ về
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4
năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương
trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các Công văn Công văn số 8600/BKHĐT-TH ngày 23 tháng 10 năm
2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách
trung ương năm 2025 các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 10531/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung
ương để thực hiện 3 chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 trên địa bàn tỉnh
Nghệ An, như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 370.290
triệu đồng (Ba trăm bảy mươi tỷ, hai trăm chín mươi triệu đồng). Trong đó:

a) Vốn trong nước: 346.085 triệu đồng.

b) Vốn nước ngoài: 24.205 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 1 kèm theo)

2. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (đợt 1): 615.214 triệu đồng *(Sáu trăm mười lăm tỷ, hai trăm mười bốn triệu đồng)*. Trong đó:

a) Dự án 1 (Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt): 40.531,5 triệu đồng.

b) Dự án 4 (Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi): 423.250,9 triệu đồng.

c) Dự án 5 (Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số): 74.159,6 triệu đồng.

d) Dự án 6 (Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch): 16.617 triệu đồng.

đ) Dự án 7 (Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em): 25.747 triệu đồng.

e) Dự án 9 (Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù): 34.908 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 2 kèm theo)

3. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 161.549 triệu đồng *(Một trăm sáu mươi một tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu đồng)*, phân bổ chi tiết: 145.919 triệu đồng. Trong đó:

a) Dự án 1 (Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo): 138.641 triệu đồng.

b) Dự án 4 (Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững): 7.278 triệu đồng, bao gồm (Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn): 7.278 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục số 3 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 25 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, Ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban Dân tộc (để b/c);
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website: <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT

CHỦ TỊCH



Hoàng Nghĩa Hiếu

PHỤ LỤC 1: KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
***	TỔNG SỐ	370.290,000	
*	VỐN TRONG NƯỚC	346.085,000	
A)	TỔNG TOÀN HUYỆN	327.990,000	
A	HUYỆN QUẾ PHONG	19.696,767	
I	Xã Mường Nọc	19.696,767	
1	Đường giao thông nông thôn bản Phong Quang, Mường Nọc, huyện Quế Phong	299,767	
2	Thủy lợi nội đồng Ná Ênh - Ná Hin, Ná Tọc xã Mường Nọc	467,000	
3	Thủy lợi Tổng cụm Ná Ca - Ná Công, xã Mường Nọc	1.110,000	
4	Xây dựng mới nhà học Trường Mầm non Mường Nọc, huyện Quế Phong	3.100,000	
5	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Mường Nọc, huyện Quế Phong	2.670,000	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên bản Thanh Phong 1 - Thanh Phong 2, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	9.550,000	
7	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Truong Bành, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	2.500,000	
B	HUYỆN QUỲ CHÂU	2.615,051	
I	Xã Châu Tiến	931,241	
1	Nhà văn hoá cộng đồng bản Lầu, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	714,241	
2	Xây dựng mới kênh Khe Mỏ bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	217,000	
III	Xã Châu Bính	1.683,810	
1	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Kiềng, xã Châu Bính, huyện Quỳnh Châu	1.466,810	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu Tổng Kiềng, xã Châu Bính, huyện Quỳnh Châu	217,000	
C	THỊ XÃ THÁI HOÀ	5.239,781	
I	Xã Tây Hiếu	1.095,421	
1	Xây dựng tuyến mương thoát nước khu dân cư xóm Hưng Tây, xã Tây Hiếu	1.095,421	
II	Xã Nghĩa Thuận	1.048,421	
1	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường từ trường THCS vào xóm 7, xã Nghĩa Thuận	48,421	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nông thôn xóm 6, xã Nghĩa Thuận	1.000,000	
III	Xã Đông Hiếu	1.086,222	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Đông Hồng đi xóm Xuân Hải, xã Đông Hiếu - Đoạn từ QL48 đến đường đi trung tâm xã Nghĩa Hòa	1.086,222	
IV	Xã Nghĩa Mỹ	914,296	
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông liên xóm, xã Nghĩa Mỹ	914,296	
V	Xã Nghĩa Tiến	1.095,421	

Đ

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Đường từ cây đa làng Bồi đi giếng Đon, xóm Hoà Long, xã Nghĩa Tiến	1.095,421	
D	THỊ XÃ HOÀNG MAI	1.445,421	
I	Xã Quỳnh Lập	1.445,421	
1	Xây dựng nhà đa chức năng, nhà bếp và các công trình phụ trợ trường Tiểu học A Quỳnh Lập, thị xã Hoàng Mai	1.445,421	
E	HUYỆN YÊN THÀNH	29.888,1466	
I	Xã Bắc Thành	687,316	
1	Nâng cấp sân Trường Mầm non xã Bắc Thành	687,316	
II	Xã Minh Thành	2.122,421	
1	Đường giao thông đoạn từ xóm 4 xã Minh Thành, huyện Yên Thành đi xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	1.417,000	
2	Đường giao thông liên xã đoạn từ xóm 1 xã Minh Thành đi xã Đại Thành	705,421	
III	Xã Phúc Thành	831,602	
1	Đường giao thông nông thôn trục chính của xã, đoạn qua giáo xứ Diệu Phúc, xã Phúc Thành	831,602	
IV	Xã Văn Thành	1.905,421	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và mở rộng đường tuyến từ bệnh viện đi xã Hợp Thành	1.905,421	
V	Xã Nhân Thành	687,316	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N84T2 xã Nhân Thành, huyện Yên Thành	687,316	
VI	Xã Hoa Thành	500,000	
1	Xây dựng mương tưới vùng đồng Bù Đãi xóm Chu Trạc, xã Hoa Thành	500,000	
VII	Xã Tăng Thành	542,949	
1	Nâng cấp, cải tạo mương tưới, tiêu tràn xã lũ đập Bàu, xã Tăng Thành	542,949	
VIII	Xã Lý Thành	357,396	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà học 4 phòng, 2 nhà vệ sinh Trường Tiểu học xã Lý Thành	357,396	
IX	Xã Kim Thành	1.905,421	
1	Cải tạo nâng cấp tuyến đường từ QL48E đi trung tâm xã Kim Thành	1.905,421	
X	Xã Công Thành	1.905,421	
1	Đường giao thông nông thôn xóm 4 đi xóm 5, xã Công Thành	1.905,421	
XI	Xã Lăng Thành	156,551	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ bưu điện đi cầu Bàu Dài, xã Lăng Thành	156,551	
XII	Xã Đô Thành	2.122,421	
1	Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học số 1, xã Đô Thành (giai đoạn 2)	2.122,421	
XIII	Xã Tây Thành	1.905,421	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh Đồng Sậy, xóm Ân Quang, xã Tây Thành, huyện Yên Thành	1.905,421	
XIV	Xã Trung Thành	1.469,710	
1	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non xã Trung Thành, huyện Yên Thành	1.469,710	
XV	Xã Hợp Thành	1.905,421	
1	Xây dựng mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS xã Hợp Thành, huyện Yên Thành	1.905,421	
XVI	Xã Quang Thành	2.122,421	
1	Nhà học 2 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Quang thành, huyện Yên thành	2.122,421	
XVII	Xã Sơn Thành	843,866	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Đường giao thông nông thôn nội đồng đường từ đồng Bãi Trại xóm 1, 2 đi nghĩa trang xã Sơn Thành	843,866	
XVIII	Xã Hậu Thành	2.122,421	
1	Công trình: Bờ bao, sân vườn trường tiểu học - trung học cơ sở, xã Hậu Thành khối trung học cơ sở	2.122,421	
XIX	Xã Mã Thành	1.766,810	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã đi xóm Hòn Nen, xã Mã Thành	1.766,810	
XX	Xã Phú Thành	2.122,421	
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 537 đi xóm Đông Hồng, xã Phú Thành	2.122,421	
XXI	Xã Đức Thành	1.905,421	
1	Nâng cấp tuyến đường từ ngã ba xóm 10 xã Đức Thành đi xã Tân Thành	1.905,421	
F	HUYỆN DIỄN CHÂU	29.085,655	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	934,121	
1	Đường giao thông nối từ Quốc lộ 1A đến đường 205 xã Diễn Trường	934,121	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	28.151,534	
I	Xã Diễn Bích	3.367,591	
1	Nhà học kiêm khu hiệu bộ Trường Mầm non xã Diễn Bích, huyện Diễn Châu	3.367,591	
II	Xã Diễn Hải	1.622,421	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ xóm ngã tư bà Cẩn đi đê biển xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu	1.622,421	
III	Xã Diễn Hạnh	2.122,421	
1	Xây dựng phòng hành chính quản trị, phòng bộ môn và nhà đa năng Trường Trung học cơ sở xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu	2.122,421	
IV	Xã Diễn Hồng	1.322,421	
1	Nâng cấp sân và sân khấu, sân vận động xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	1.105,421	
2	Cải tạo, nâng cấp nương tưới vùng Mỏ Linh, xóm Trung Hồng, xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	217,000	
V	Xã Diễn Kỳ	1.033,810	
1	Đường giao thông nông thôn liên xã Diễn Kỳ đi Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.033,810	
VI	Xã Diễn Liên	1.622,421	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu	505,421	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ UBND xã Diễn Liên đi xã Phú Thành (đoạn qua xóm 5, xã Diễn Liên)	1.117,000	
VII	Xã Diễn Lộc	1.622,421	
1	Mương tiêu chống ngập từ xóm 7, 8 qua xóm 6 ra kênh Nhà Lê, xã Diễn Lộc	717,000	
2	Nâng cấp, cải tạo đoạn kênh sông 10 trạm bơm Cầu Mỹ	905,421	
VIII	Xã Diễn Lợi	1.622,421	
1	Cải tạo, nâng cấp cống Nhậm và tuyến mương tưới từ Cồn Tày về đồng Rục Su xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	1.622,421	
IX	Xã Diễn Ngọc	300,810	
1	Sân giáo dục thể chất Trường THCS xã Diễn Ngọc	300,810	
X	Xã Diễn Phong	1.000,810	
1	Xây dựng mương tiêu Rộc Vông đi cầu Tây xóm Đông Hồ, xã Diễn Phong, huyện Diễn Châu	1.000,810	
XI	Xã Diễn Quảng	816,810	

De

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Xây dựng nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, sân trường và tường bao Trường Tiểu học Diễn Quảng	816,810	
XII	Xã Diễn Tân	305,810	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Diễn Tân, huyện Diễn Châu	305,810	
XIII	Xã Diễn Thái	2.122,421	
1	Xây dựng nhà học và thực hành chức năng Trường Tiểu học xã Diễn Thái, huyện Diễn Châu	2.122,421	
XIV	Xã Diễn Thành	1.905,421	
1	Sân thể thao xã Diễn Thành	1.905,421	
XV	Xã Diễn Thịnh	1.062,420	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Quốc lộ 1A qua Trường mầm non đến Trường Tiểu học xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	217,000	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà cấp 4 và hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	845,420	
XVI	Xã Diễn Thọ	2.122,421	
1	Nhà điều trị và các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Diễn Thọ	2.122,421	
XVII	Xã Diễn Trung	700,000	
1	Nâng cấp sân khuôn viên và xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường THCS An Trung (cơ sở 1)	700,000	
XVIII	Xã Diễn Vạn	2.816,263	
1	Nhà học 3 tầng 5 phòng kiêm nhà hiệu bộ và nhà xe Trường Tiểu học Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	316,263	
2	Đường giao thông xóm Xuân Bắc, xã Diễn Vạn đi Diễn Kỳ, huyện Diễn Châu	1.000,000	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.500,000	
XIX	Xã Minh Châu	662,421	
1	Đường giao thông nông thôn xóm 3 đi xóm 4, xã Minh Châu	445,421	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn trên bờ kênh N2 đoạn qua xóm 1 và xóm 2 xã Minh Châu	217,000	
G	HUYỆN NGHI LỘC	5.534,213	
I	Xã Khánh Hợp	434,000	
1	Nâng cấp, cải tạo Trường Mầm non Khánh Hợp phân hiệu 2 xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	434,000	
II	Xã Nghi Long	886,172	
1	Xây dựng Trạm Y tế xã Nghi Long, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	886,172	
III	Xã Nghi Thạch	1.216,810	
1	Đường bê tông nông thôn tuyến từ nhà anh Thanh, xóm 2 đến đường Nguyễn Sinh Cung	1.216,810	
IV	Xã Nghi Xá	641,887	
1	Xây dựng nương tiêu úng vùng màu xóm 2, xã Nghi Xá	641,887	
V	Xã Nghi Lâm	886,172	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non xã Nghi Lâm, huyện Nghi Lộc	886,172	
VI	Xã Nghi Yên	800,000	
1	Xây dựng Nhà văn hóa xã Nghi Yên	800,000	
VII	Xã Nghi Diên	669,172	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Tiền Phong, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc	669,172	
H	HUYỆN QUỲ HỢP	2.417,995	
I	Xã Thọ Hợp	1.231,921	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Cải tạo, nâng cấp dãy nhà cấp 4 Trường Tiểu học Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	552,921	
2	Nhà văn hóa cộng đồng xóm Sỏi Dưới, xã Thọ Hợp	679,000	
II	Xã Châu Quang	1.186,074	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Cù Mọn	671,653	
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luôm, xã Châu Quang	257,421	
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm bản Ảng, xã Châu Quang	257,000	
G	HUYỆN QUỲNH LƯU	19.255,713	
I	Xã Quỳnh Đôi	1.205,421	
1	Nâng cấp, mở rộng hồ chứa nước nhà máy nước sinh hoạt xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu	1.205,421	
II	Xã Quỳnh Thuận	1.000,000	
1	Dự án cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ đình Tám Mái, thôn Phú Yên đi chợ Ao, thôn Hoà Thuận, xã Quỳnh Thuận	1.000,000	
III	Xã Quỳnh Hồng	1.905,421	
1	Mở rộng tuyến đường liên xã từ ngã tư đường xanh Quỳnh Hưng đi nhà văn hóa thôn Hồng Yên, xã Quỳnh Hồng	1.905,421	
IV	Xã Quỳnh Châu	1.905,421	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng, phòng chức năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Quỳnh Châu	1.905,421	
V	Xã Tân Thắng	1.166,810	
1	Xây dựng đường bê tông xóm 3/2	1.166,810	
VI	Xã Quỳnh Thạch	217,000	
1	Nâng cấp đường mương xóm 4 đoạn đường Bá Hậu Thạch Văn lên nối với đường Thạch, Thanh, Lương	217,000	
VII	Xã Quỳnh Hoa	1.217,000	
1	Nâng cấp đường phụ nữ đoạn từ mương trạm điện đến đường đi Quỳnh Thạch	1.217,000	
VIII	Xã Quỳnh Thanh	1.005,421	
1	Mở rộng nâng cấp sân, đường bê tông, cổng tường rào, mương thoát nước Trường Tiểu học Quỳnh Thanh A	505,421	
2	Xây dựng sân vận động xã	500,000	
IX	Xã Quỳnh Lương	1.117,000	
1	Đường giao thông từ ngã ba thôn 6 đi Đền Quy Lĩnh, xã Quỳnh Lương, huyện Quỳnh Lưu	1.117,000	
X	Xã Quỳnh Hậu	500,000	
1	Nhà hiệu bộ Trường THCS Quỳnh Hậu	500,000	
XI	Xã Quỳnh Nghĩa	1.379,988	
1	Mương từ thôn 1 xuống kênh Vạn Tường, xã Quỳnh Nghĩa	763,178	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn tại vùng Sảnh, thôn 2, xã Quỳnh Nghĩa, huyện Quỳnh Lưu	616,810	
XI	Xã Ngọc Sơn	900,000	
1	Xây dựng mới đường giao thông nông thôn thôn 1 - 2, thôn 6 - 11 đi Diễn Lâm, xã Ngọc Sơn, huyện Quỳnh Lưu	900,000	
XII	Xã An Hòa	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu.	217,000	
XIII	Xã Quỳnh Mỹ	1.400,000	
1	Đường liên thôn 3 đi thôn 5	1.400,000	
XIV	Xã Quỳnh Long	500,000	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn tuyến chợ Ao đi đê biển thôn Cộng Hòa và tuyến đường từ cổng chào xóm Minh Thành đến ngã ba nhà ông Cư, xã Quỳnh Long	500,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú.
1	2	3	4
XV	Xã Quỳnh Thắng	1.000,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp một số tuyến đường giao thông nông thôn xã Quỳnh Thắng	1.000,000	
XVI	Xã Quỳnh Tân	1.122,421	
1	Xây dựng đường giao thông liên xã Quỳnh Tân đi Quỳnh Trang	1.122,421	
XVII	Xã Quỳnh Bá	1.496,810	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm 1 đi xóm 3 xã Quỳnh Bá	798,000	
2	Xây dựng khuôn viên Trường Mầm non xã Quỳnh Bá, huyện Quỳnh Lưu	698,810	
J	HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG	3.715,149	
I	Xã Tam Quang	1.261,117	
1	Nâng cấp, cải tạo Công trình nước sinh hoạt bản Sơn Hà, xã Tam Quang	477,307	
2	Nâng cấp, cải tạo Công trình thủy lợi Na Pun bản Tam Bông, xã Tam Quang	566,810	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng bản Bãi Xa, xã Tam Quang, huyện Tương Dương	217,000	
II	Xã Tam Đình	1.103,222	
1	Nâng cấp, cải tạo Xây dựng mới kênh mương Na Hòm bản Quang Phúc, xã Tam Đình	886,222	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình đập thủy lợi bản Quang Yên, xã Tam Đình, huyện Tương Dương	217,000	
III	Xã Tam Thái	1.133,810	
1	Công trình đường giao thông nội đồng tại xứ Đồng Na Can, xã Tam Thái	200,000	
2	Nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi Na Khôi, xã Tam Thái	250,000	
3	Nâng cấp, cải tạo công trình thủy lợi bản Can, bản Lũng, bản Na Tổng, xã Tam Thái	466,810	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình chợ Tam Thái, xã Tam Thái, huyện Tương Dương	217,000	
IV	Xã Xá Lượng	217,000	
1	Xây dựng mới Kè điểm trường mầm non, tiểu học bản Khe Ngậu, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	217,000	
K	HUYỆN CON CUÔNG	3.898,231	
I	Xã Yên Khê	1.267,000	
1	Cải tạo phòng thiết bị Trường Mầm non Yên Khê (điểm trung tâm)	300,000	
2	Nhà văn hóa cộng đồng bản Trung Hương xã Yên Khê	300,000	
3	Cải tạo phòng học nhà 2 tầng Trường Tiểu học Yên Khê (điểm Trung Hương)	450,000	
4	Cải tạo, nâng cấp phòng chức năng Trường Tiểu học Yên Khê (điểm chính), xã Yên Khê, huyện Con Cuông	217,000	
II	Xã Bồng Khê	1.347,421	
1	Nhà 3 phòng học và nhà bếp Trường Mầm non xã Bồng Khê	655,421	
2	Mương thoát nước thôn Tân Dân, xã Bồng Khê	475,000	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Lam Bồng xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	217,000	
III	Xã Chi Khê	1.283,810	
1	Nhà văn hóa bản Lam Khê, xã Chi Khê	800,000	
2	Nhà văn hóa thôn Thủy Khê, xã Chi Khê	266,810	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản Nam Sơn đi khu sản xuất Thung Coong, xã Chi Khê, huyện Con Cuông	217,000	
L	HUYỆN NAM ĐÀN	17.185,487	
I	Xã Khánh Sơn	1.040,609	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
I	Xây dựng chợ Hóm, xã Khánh Sơn	1.040,609	
II	Xã Nam Anh	1.040,609	
1	Nâng cấp đường giữa làng Hợp 2, xã Nam Anh	1.040,609	
III	Xã Nam Lĩnh	1.209,260	
1	Xây dựng nhà học 12 phòng Trường Tiểu học Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	605,421	
2	Nâng cấp nhà văn hóa xã Nam Lĩnh	232,564	
3	Cải tạo, nâng cấp sân, khuôn viên trường Mầm non Cụm Rú xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	371,275	
IV	Xã Thượng Tân Lộc	1.040,609	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Thanh Niên, đoạn từ cổng chào xã vào đến nương Xuân Lộc, xã Thượng Tân Lộc., huyện Nam Đàn	1.040,609	
V	Xã Kim Liên	1.040,609	
1	Xây dựng kênh 4 hữu 2 tại xóm Liên Mậu 1, xã Kim Liên	1.040,609	
VI	Xã Nam Giang	1.040,609	
1	Nhà văn hóa xóm 3 xã Nam Giang	1.040,609	
VII	Xã Xuân Hòa	1.012,754	
1	Nhà văn hóa xóm Trung Phong, xã Xuân Hòa	1.012,754	
VIII	Xã Nam Hưng	1.040,609	
1	Đường giao thông nông thôn từ xóm Bắc Sơn đi xóm Đình Long, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	1.040,609	
IX	Xã Trung Phúc Cường	1.353,279	
1	Đường giao thông nông thôn tuyến từ nhà văn hóa xóm Đông Xuân đi qua nghĩa trang Đông Viên	230,858	
2	Công trình đường giao thông nông thôn từ tuyến 12 ra đập ngoài, xã Trung Phúc Cường	1.122,421	
X	Xã Hồng Long	1.328,808	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Ba Đình	376,098	
2	Xây dựng nhà văn hóa xóm Thượng Nậm	952,710	
XI	Xã Hùng Tiến	1.305,421	
1	Dự án đường giao thông từ cây phượng đi đường Kim Liên - Đan Nhiệm	1.305,421	
XII	Xã Nam Thái	1.040,609	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn trước UBND xã Nam Thái, huyện Nam Đàn	1.040,609	
XIII	Xã Nam Nghĩa	1.379,626	
1	Đường giao thông nông thôn Đồng Êm - Thủy lợi xã Nam Nghĩa	162,626	
2	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Eo nước mắt đến nhà ông Lâm Hạnh và nhà anh Thuyết, xóm 3, xã Nam Nghĩa	1.217,000	
XIV	Xã Nam Xuân	230,858	
1	Đập Đồng Chè và kênh trên tuyến, xã Nam Xuân	230,858	
XV	Xã Xuân Lâm	1.040,609	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	1.040,609	
XVI	Xã Nam Thanh	1.040,609	
1	Nâng cấp xây dựng đường giao thông nông thôn liên xóm từ nhà ông Hùng Xích xóm 1 qua trường tiểu học cũ đến chợ cũ Thanh Thủy lên ngã tư cầu Chợ xóm 2, xã Nam Thanh	1.040,609	
M	THÀNH PHỐ VINH	941,000	
I	Xã Nghi Ân	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh thoát nước đường Thanh Niên (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệu đến nhà ông Lê Văn An, xóm Kim Chi), xã Nghi Ân, thành phố Vinh	217,000	
II	Xã Nghi Phú	507,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá các xóm 3, 6, 24, xã Nghi Phú, thành phố Vinh	507,000	
III	Xã Hưng Hòa	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Trường Mầm non đến Bưu điện, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	217,000	
N	HUYỆN ANH SƠN	47.621,363	
I	Xã Thọ Sơn	8.316,992	
1	Xây dựng chợ Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	4.408,819	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn, thôn Hồng Sơn, xã Thọ Sơn	423,173	
3	Xây dựng đường giao thông nông thôn Đồng Eché, xã Thọ Sơn	1.200,000	
4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hồng Sơn, xã Thọ Sơn	1.200,000	
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Long Thọ, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	1.085,000	
II	Xã Bình Sơn	6.034,709	
1	Xây dựng bãi rác thải tập trung tại thôn Tân Bình, xã Bình Sơn	4.700,000	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Thịnh, xã Bình Sơn	249,709	
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Long Tiến, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	1.085,000	
III	Xã Thành Sơn	4.217,263	
1	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hưng Thành xã Thành Sơn	1.300,000	
2	Xây dựng đường giao thông xung quanh Hồ Sen thôn Hùng Thành, xã Thành Sơn	1.250,000	
3	Nâng cấp sân vận động Trung tâm xã Thành Sơn	485,000	
4	Nâng cấp công trình vệ sinh Trường Mầm non xã Thành Sơn	145,000	
5	Cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Thành Sơn, xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	686,263	
6	Cải tạo, nâng cấp đường ra bãi cát nổi Khu du lịch cộng đồng Bản Bộng, xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	351,000	
IV	Xã Tam Sơn	7.455,971	
1	Sân vận động xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn, huyện Anh Sơn	330,000	
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	280,000	
3	Xây dựng khuôn viên và các công trình phụ trợ, nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	1.165,003	
4	Xây dựng cống tiêu nước thôn 3, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	430,000	
5	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 1, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	1.550,968	
6	Nâng cấp đường giao thông nội vùng thôn 2, xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	1.450,000	
7	Nâng cấp đường giao thông thôn 2, thôn 3 xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	2.250,000	
V	Xã Đình Sơn	1.088,326	
1	Xây dựng bãi xử lý rác thải sinh hoạt tập trung, xã Đình Sơn	900,000	
2	Xây dựng khu thể thao liên hợp, xã Đình Sơn	188,326	
VI	Xã Tường Sơn	2.122,421	
1	Xây dựng 3 phòng học Trường Mầm non xã Tường Sơn	2.122,421	
VII	Xã Hùng Sơn	1.152,996	
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Tân Tiến, xã Hùng Sơn	227,995	
2	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Quang Tiến, xã Hùng Sơn	363,114	
3	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Thành Tiến, xã Hùng Sơn	293,435	
4	Nâng cấp mở rộng đường giao thông thôn Hợp Tiến, xã Hùng Sơn	268,452	
VIII	Xã Đức Sơn	946,769	
1	Nâng cấp đường từ đồng Cây thôn 6 đi nương 32, xã Đức Sơn	5,398	
2	Nâng cấp đường từ cống Đồng Cây thôn 6 đi nương mớ, xã Đức Sơn	531,371	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
3	Xây dựng mới nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn	410,000	
IX	Xã Hoa Sơn	1.062,621	
1	Nâng cấp Trường THCS xã Hoa Sơn - Hạng mục: hàng rào, cổng và các hạng mục phụ trợ khác	462,621	
2	Đường giao thông nông thôn bản Yên Hòa, xã Hoa Sơn gồm 2 tuyến: Tuyến 1 từ nhà Anh Hiệp Quảng đến nhà Anh Phúc Hoa, tuyến 2 từ nhà anh Đông Hiền đến nhà Anh An Quý, xã Hoa Sơn	600,000	
X	Xã Hội Sơn	1.243,810	
1	Cải tạo, nâng cấp nương Đồng Trương thôn 6, xã Hội Sơn, huyện Anh Sơn	395,000	
2	Đường giao thông nội đồng vùng Đồng Trương, xã Hội Sơn	848,810	
XI	Xã Thạch Sơn	848,998	
1	Nâng cấp đường trong khuôn viên nghĩa trang xã Thạch Sơn	31,998	
2	Nâng cấp đường nội đồng từ ngã ba Bảy Sào đến ngã ba Cựa Đền, xã Thạch Sơn	817,000	
XII	Xã Vĩnh Sơn	1.088,187	
1	Xây dựng kênh mương tuyến từ vùng Chuyển Dân đi Đầu Ròng, xã Vĩnh Sơn	250,000	
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn giáp ngã 3 tỉnh lộ 534 đi Chợ Nải, xã Vĩnh Sơn	505,421	
3	Xây dựng đường giao thông nội đồng đoạn từ Trại bảo vệ đi bãi Sỏi, xã Vĩnh Sơn	332,766	
XIII	Xã Long Sơn	909,749	
1	Nâng cấp hội trường và khuôn viên nhà văn hóa xã Long Sơn	909,749	
XIV	Xã Khai Sơn	753,198	
1	Xây dựng đường giao thông thôn 8 đi vào khu quy hoạch xây dựng Nghĩa trang Chợ Khế, xã Khai Sơn	753,198	
XV	Xã Cao Sơn	3.421,332	
1	Đường giao thông nông thôn từ thôn 8 đi thôn 9, xã Cao Sơn (đoạn từ cổng ông Loan thôn 8 đến cổng ông Hào thôn 9)	13,375	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Hồ Chí Minh (vườn ông Bái) đến cổng ông Bó thôn 2, xã Cao Sơn	860,000	
3	Xây dựng và nâng cấp đường giao thông thôn 8 đi thôn 9 (đoạn từ đền Cựa Ông thôn 8 đến đường ngang Cửa thôn 9)	640,000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 7 đến thôn 8 (Đoạn từ cổng ông Ý thôn 7 đến cổng ông Huỳnh thôn 8), xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	500,000	
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ Cầu Bàu Đung đến Tổng đội, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	500,000	
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Cá mè thôn 4 đến thôn 6, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	657,957	
7	Xây dựng mới nhà đa chức năng - Trường Mầm non Cao Sơn, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	250,000	
XVI	Xã Phúc Sơn	4.651,000	
1	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Phúc Sơn, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	4.000,000	
2	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Phúc Sơn (bản cao vều), xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	651,000	
XVII	Xã Lạng Sơn	1.148,038	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ ngã ba trường mầm non đến nhà chị Hồng thôn 6, xã Lạng sơn	139,980	
2	Xây dựng nhà văn hoá thôn 3, xã Lạng sơn	150,058	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
3	Xây dựng nhà văn hoá thôn 6, xã Lạng Sơn	408,000	
4	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1, xã Lạng Sơn	450,000	
XVIII	Xã Tào Sơn	1.158,983	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn 1, 2, 5, 6, 7, xã Tào Sơn	8,611	
2	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Tào Sơn	517,000	
3	Nâng cấp kênh mương nội đồng trên các xứ đồng xã Tào Sơn	233,372	
4	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nội đồng xã Tào Sơn	400,000	
O	HUYỆN TÂN KỲ	29.485,059	
I	Xã Tân Hợp	1.085,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ ngã ba nhà ông Biên đi Thung Dưa, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1.085,000	
II	Xã Đồng Văn	3.453,819	
1	Cầu tràn liên hợp và đường 2 đầu cầu xóm Bực, xã Đồng Văn	100,000	
2	Trường Tiểu học Đồng Văn 3, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	600,000	
3	Nhà văn hóa xóm Tiến Đồng, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	260,000	
4	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Mỹ, xã Đồng Văn.	1.200,000	
5	Mương thủy lợi xóm Nhà Tra, xã Đồng Văn	100,000	
6	Mương thủy lợi xóm Đồng Tâm, xã Đồng Văn	108,819	
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông bê tông từ tỉnh lộ 534D đi tràn Dốc Đỏ, xóm Thung Mòn, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.085,000	
III	Xã Tiên Kỳ	5.255,000	
1	Đường giao thông nông thôn bản Chiềng đi Kỳ Thịnh	1.500,000	
2	Cải tạo, nâng cấp mở rộng mặt đường; mương thoát nước đường vào trung tâm bản Chiềng, xã Tiên Kỳ	670,000	
3	Đường giao thông nông thôn bản Hiện đi trung tâm xã Tiên Kỳ	2.000,000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Bản Chiềng, đoạn từ Trạm y tế xã Tiên Kỳ đi Đồng Khai, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	1.085,000	
IV	Xã Hương Sơn	5.343,819	
1	Xây dựng Trường Mầm non cụm Tân Thanh Hồng, xã Hương Sơn	2.500,000	
2	Nhà văn hoá xóm Tân Trung, xã Hương Sơn	689,819	
3	Trạm Y tế xã Hương Sơn	1.069,000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tân Sơn, xã Hương Sơn, huyện Tân Kỳ	1.085,000	
V	Xã Phú Sơn	4.085,000	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Quyết Thắng đoạn vào khu tái định cư, xã Phú Sơn	1.500,000	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Môn Sơn đi đập Săng Vĩ, xã Phú Sơn	1.500,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Vỹ đi bến dò Cồn Phối xóm Tân Lâm, xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	1.085,000	
VI	Xã Tân Hương	1.851,000	
1	Xây dựng nhà 2 tầng 10 phòng Trường Tiểu học Tân Hương I	250,000	
2	Đường giao thông từ xóm Tân Minh, xã Tân Hương đi Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	650,000	
3	Công trình nhà học, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tân Hương	50,000	
4	Xây dựng chợ xã Tân Hương	200,000	
5	Đập Lạnh Ngạnh xã Tân Hương	50,000	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Tân Hương 2, xã Tân Hương, huyện Tân Kỳ	651,000	
VII	Xã Tân Long	1.217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, đoạn từ UBND xã đến sân vận động xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	1.000,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Hồ Thành (đoạn nhà bà Soa đi Quốc Lộ 48E), xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	217,000	
VIII	Xã Nghĩa Bình	1.072,421	
1	Đường giao thông xóm 1 đi xóm 2 xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	855,421	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng đập Đồng Ràn, xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	217,000	
IX	Xã Nghĩa Dũng	367,000	
1	Xây dựng Sân vận động xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	150,000	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh mương thủy lợi: Kênh mương đập Khe Quýt Đồng Kho; Kênh mương Phai Khe Đồng Thờ; Kênh mương trạm bơm thủy lợi Tân Văn; Kênh mương đồng Cây Bui; xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	217,000	
X	Xã Tân Xuân	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh mương nội đồng xóm Xuân Dương, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	217,000	
XI	Xã Tân An	808,421	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Tân An, xã Tân An, huyện Tân Kỳ	591,421	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Thị Tứ (đoạn nối đường xóm đi cầu Khe Sanh) xã Tân An, huyện Tân Kỳ	217,000	
XII	Xã Nghĩa Hoàn	1.072,421	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	855,421	
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thủy lợi Đồng Tâm, xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	217,000	
XIII	Xã Nghĩa Đồng	367,000	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng 12 phòng (số 01, 02) tường rào bảo vệ trường THCS Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	150,000	
2	Cải tạo, nâng cấp đập Quốc Vả, xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	217,000	
XIV	Xã Giai Xuân	855,421	
1	Đường giao thông từ xóm Quyết Tâm nối đường liên xã Giai Xuân - xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	855,421	
XV	Xã Nghĩa Hành	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Tràn đập Bà Đường, xã Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	217,000	
XVI	Xã Nghĩa Thái	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh mương trạm bơm xóm Viên Thái, xã Nghĩa Thái, huyện Tân Kỳ	217,000	
XVII	Xã Kỳ Tân	578,000	
1	Xây dựng Trường Mầm non cụm Diễn Nam, xã Kỳ Tân	361,000	
2	Cải tạo, nâng cấp kênh mương đập 3/9 xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ	217,000	
XVIII	Xã Nghĩa Hợp	783,810	
1	Xây dựng mương tiêu thoát nước xóm Hồng Sơn, xóm Văn Nam, xã Nghĩa Hợp	566,810	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương thủy lợi Đập Khe Bò, xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	217,000	
XIX	Xã Nghĩa Phúc	533,810	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông, đoạn từ xóm Đồng Hoành đi xóm Hồng Sơn, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	316,810	
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng vùng Đồng Bộc, xóm Đồng Hoành, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	217,000	
XX	Xã Tân Phú	105,117	
1	Xây dựng kênh thủy lợi Đồng Lèn Đặng, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	105,117	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
P	HUYỆN NGHĨA ĐÀN	19.138,202	
I	Xã Nghĩa Bình	797,486	
1	Hệ thống mương thoát nước khu dân cư trung tâm xóm Bình Thành, xã Nghĩa Bình	797,486	
II	Xã Nghĩa Hiếu	797,486	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL48 đến trung tâm xóm Lê Lợi, xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	797,486	
III	Xã Nghĩa Hồng	797,486	
1	Đường giao thông nông thôn xóm Hồng Tâm, xã Nghĩa Hồng	144,286	
2	Đường giao thông nông thôn xóm Hồng Quý, xã Nghĩa Hồng	180,358	
3	Xây dựng các công trình phụ trợ Trạm Y tế xã Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	472,842	
IV	Xã Nghĩa Hưng	954,037	
1	Xây dựng 05 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	954,037	
V	Xã Nghĩa Lạc	4.521,578	
1	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xóm Mồn, xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	3.390,731	
2	Đường giao thông nông thôn xóm Mền, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	613,217	
3	Đường giao thông nông thôn xóm Tân, xã Nghĩa Lạc	517,630	
VI	Xã Nghĩa Lâm	1.500,000	
1	Đường giao thông bê tông làng Yên Phú, xã Nghĩa Lâm (tuyến 1 và tuyến 2)	1.500,000	
VII	Xã Nghĩa Long	954,037	
1	Cải tạo, nâng cấp sân và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Long Lộc (phân hiệu 1)	954,037	
VIII	Xã Nghĩa Lợi	1.117,000	
1	Nâng cấp, cải tạo đập Thái Thịnh, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	1.117,000	
IX	Xã Nghĩa Mai	1.432,043	
1	Đường giao thông nông thôn từ làng Cáo đi làng Dàn, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	360,716	
2	Nhà văn hóa xã Nghĩa Mai	1.071,327	
X	Xã Nghĩa Minh	553,201	
1	Đường bê tông nông thôn xóm Minh Tân đi xóm Minh Long	553,201	
XI	Xã Nghĩa Phú	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Phú Lộc (từ đường khu dân cư liên gia 1 nối sang UBND xã), xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	217,000	
XII	Xã Nghĩa Thọ	2.219,923	
1	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Kính xóm Cầu đến nhà ông Sơn xóm Men, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	2.219,923	
XIII	Xã Nghĩa Trung	360,495	
1	Đường giao thông xóm Trung Thành đi sang đường QL48D	105,515	
2	Đường giao thông nông thôn nối từ khu dân cư Bàu Lạng sang khu dân cư Đồng Be xóm Trung Tâm, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	254,980	
XIV	Xã Nghĩa Yên	2.916,430	
1	Đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.000,000	
2	Đường giao thông nông thôn đoạn từ cổng chào làng Mới Lập đến ngã tư ông Dũng Thanh, làng Mới Lập, xã Nghĩa Yên	216,430	
3	Xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng Trường Mầm non Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.200,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
4	Xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng Trường Tiểu học Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	500,000	
Q	HUYỆN HUNG NGUYỄN	2.387,000	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	1.085,000	
1	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, mở rộng đường dọc tuyến đường QL46 đoạn trước khuôn viên công viên Thanh Thiếu Niên, huyện Hưng Nguyên	1.085,000	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	1.302,000	
I	Xã Hưng Lợi	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh N5 đoạn từ Cồn Nậy đến Đồng Dưa xóm 3 xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên	217,000	
II	Xã Hưng Thành	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Hưng Thành	217,000	
III	Xã Hưng Đạo	217,000	
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Trường Mầm non xã Hưng Đạo	217,000	
IV	Xã Hưng Phúc	217,000	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ tỉnh lộ 542B vào Trạm biến thế xóm 1, xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	217,000	
V	Xã Hưng Tây	217,000	
1	Xây dựng nhà học đa chức năng 03 tầng Trường Tiểu học xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên.	217,000	
VI	Hung Yên Bắc	217,000	
1	Xây dựng nhà học 3 tầng, 6 phòng học Trường Tiểu học Hưng Yên Bắc	217,000	
R	HUYỆN ĐÔ LƯƠNG	9.943,698	
I	Xã Hòa Sơn	217,000	
1	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương	217,000	
II	Xã Thượng Sơn	1.166,810	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Cầu Xối đi Rú Khấp xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	583,405	
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Trường Rú Rường đi Bàu Can xóm 2, xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	583,405	
III	Xã Lưu Sơn	1.217,000	
1	Xây dựng tầng 2 nhà đa chức năng và phát triển - vận động, sân chơi, khuôn viên Trường Mầm non xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	1.217,000	
IV	Xã Trung Sơn	500,000	
1	Sửa chữa, nâng cấp cống, kè và bể hút trạm bơm số 2, xã Trung sơn	500,000	
V	Xã Đà Sơn	1.567,000	
1	Xây dựng tầng 2 nhà hiệu bộ, nhà bếp, nhà trực Trường Tiểu học Đà Sơn, huyện Đô Lương	1.567,000	
VI	Xã Mỹ Sơn	1.905,421	
1	Nhà hai tầng 4 phòng Trường Mầm non cụm 1	1.905,421	
VII	Xã Xuân Sơn	1.370,467	
1	Xây dựng nhà hành chính Trường THCS phần đầu đạt chuẩn mức độ 2 xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	1.370,467	
VIII	Xã Bài Sơn	1.000,000	
1	Xây dựng nhà học 02 tầng 10 phòng học Trường Tiểu học Bài Sơn	1.000,000	
IX	Xã Lam Sơn	1.000,000	
1	Xây dựng nhà đa chức năng, sân thể thao Trường Tiểu học Lam Sơn, huyện Đô Lương	1.000,000	
S	HUYỆN THANH CHƯƠNG	78.496,068	
I	Xã Thanh Tiên	1.105,421	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Xây dựng Trường Mầm non Thanh Tiên	550,000	
2	Đường giao thông nông thôn tuyến từ Cầu Đất xóm Thanh Liêu đi đồng Cồn Rừng xóm Tân Hợp, xã Thanh Tiên	555,421	
II	Xã Thanh Dương	1.122,421	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Ông Lê Doãn Ngụ, xóm Dương Trung đến nghĩa trang Đất Đỏ, xã Thanh Dương	255,000	
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ ông Nguyễn Hữu Hợi xóm Dương Trung đến ông Nguyễn Hữu Lục xóm Dương Tây, xã Thanh Dương	467,421	
3	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Nguyễn Phùng Đạo đến Nguyễn Đình Quý, xóm Dương Trung, xã Thanh Dương	200,000	
4	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ QL46 đến ngã tư nhà ông Nguyễn Duy Vính, xóm Dương Tâm, xã Thanh Dương	200,000	
III	Xã Thanh Đồng	766,810	
1	Xây dựng, nâng cấp tuyến giao thông nội đồng, từ QL46B đi nghĩa trang Cây Trôi và từ QL46B đi xứ đồng Mua Nang, xã Thanh Đồng	766,810	
IV	Xã Đại Đồng	2.122,421	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Lò Ngói xã Thanh Hưng cũ, đi UBND xã Đại Đồng	960,000	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL46 đi khe Nước, xã Đại Đồng	1.162,421	
V	Xã Thanh Liên	1.266,810	
1	Nâng cấp đường giao thông tuyến Ao Chéo đi xóm Liên Thành, xã Thanh Liên	1.266,810	
VI	Xã Thanh Lương	800,153	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ cầu Trầm đi xóm 10, xã Thanh Lương (giai đoạn 2)	800,153	
VII	Xã Hạnh Lâm	1.114,100	
1	Xây dựng tuyến mương chính Đồng Môn, xã Hạnh Lâm	1.114,100	
VIII	Xã Thanh Yên	1.905,421	
1	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non Thanh Yên	1.000,000	
2	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Thanh Yên	905,421	
IX	Xã Đồng Văn	1.505,421	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ cầu Bà Kỳ ra đê xóm Tiên Quánh, xã Đồng Văn	450,000	
2	Xây dựng đường giao thông trước UBND xã Đồng Văn, huyện Thanh Chương	1.055,421	
X	Xã Phong Thịnh	1.766,810	
1	Cải tạo nâng cấp đường giao thông từ ao Chợ Độc xóm Hòa Thịnh đi QL46C, xã Phong Thịnh	1.142,616	
2	Xây dựng nhà đa năng trường Mầm non xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương	500,000	
3	Nhà học bộ môn và nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Phong Thịnh, xã Phong Thịnh, huyện Thanh Chương	124,194	
XI	Xã Thanh Phong	1.622,421	
1	Xây dựng các phòng học bộ môn và cải tạo nhà học 5 phòng thành nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Thanh Phong	400,000	
2	Xây dựng nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Thanh Phong	1.222,421	
XII	Xã Thanh Mỹ	1.156,551	
1	Xây dựng nhà học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Mỹ	156,551	
2	Nâng cấp, cải tạo đường khu vực trung tâm, xã Thanh Mỹ	500,000	
3	Nâng cấp, cải tạo đường từ Bưu điện xã đi thôn nhà văn hóa thôn 10 cũ, xã Thanh Mỹ	500,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
XIII	Xã Thanh Nho	983,810	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn Nho Sơn, xã Thanh Nho	766,810	
2	Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh Trường Trung học cơ sở Nho - Hòa, xã Thanh Nho, huyện Thanh Chương	217,000	
XIV	Xã Thanh Long	135,258	
1	Xây dựng Trường Tiểu học Thanh Long, huyện Thanh Chương	135,258	
XV	Xã Xuân Tường	1.905,421	
1	Xây dựng phòng học đa chức năng Trường tiểu học và Trường THCS xã Xuân Tường	1.905,421	
XVI	Xã Cát Văn	1.764,310	
1	Công trình đường giao thông tuyến xóm 2 (cũ) đi xóm 8, xã Cát Văn	325,000	
2	Công trình đường giao thông tuyến QL46C đi Đò Sỏi, xã Cát Văn	390,000	
3	Công trình đường giao thông đoạn anh Hằng, xóm 4 đi Trạm y tế và QL 46C đi xóm 4, xã Cát Văn	1.049,310	
XVII	Xã Ngọc Sơn	1.721,432	
1	Nâng cấp tuyến đường từ trạm bơm Nhà Tráng đi cầu Vực Tát, xã Ngọc Sơn	1.000,000	
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông từ Lăng Cổ Bá đến Trường Tiểu học Ngọc Sơn	360,716	
3	Nâng cấp trục đường xã từ Nhà văn hóa xóm 13 cũ đến nhà ông Dần, xóm Lam Thắng, xã Ngọc Sơn	360,716	
XVIII	Xã Võ Liệt	1.617,000	
1	Xây mới nhà học 2 tầng 6 phòng, sân nội bộ Trường Tiểu học Võ Liệt	1.617,000	
XIX	Xã Thanh Thịnh	1.696,087	
1	Xây dựng nhà học 2 phòng học Trường Tiểu học cơ sở 1 xã Thanh Thịnh	432,859	
2	Xây dựng bờ rào sân vận động xã Thanh Thịnh	360,716	
3	Xây dựng chợ Ba Bến, xã Thanh Thịnh	902,512	
XX	Xã Thanh Hương	469,653	
1	Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở Thanh Hương	216,430	
2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Vực Trồi tại xóm 3 xã Thanh Hương, huyện Thanh Chương	253,223	
XXI	Xã Thanh Ngọc	1.442,864	
1	Xây dựng nhà học bộ môn và các hạng mục phụ trợ trường THCS Thanh Ngọc	577,146	
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 533B đi đến ốt bà Lan thôn Phú Quang, xã Thanh Ngọc	432,859	
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ tỉnh lộ 533B đi xã Ngọc Sơn, xã Thanh Ngọc	432,859	
XXII	Xã Thanh Hà	5.301,000	
1	Xây dựng các phòng học, chức năng Trường Tiểu học Thanh Hà	1.450,000	
2	Đường giao thông nông thôn từ cầu Nhà Lá đi xã Thanh Long, xã Thanh Hà	1.651,000	
3	Đường giao thông nông thôn xã Thanh Hà (đoạn từ thôn 1 đi QL46C)	1.200,000	
4	Đường giao thông nông thôn xã Thanh Hà (đoạn từ đường huyện lộ 355 đi đường mòn Hồ Chí Minh)	1.000,000	
XXIII	Xã Thanh Chi	850,000	
1	Xây dựng sân vận động xã Thanh Chi	850,000	
XXIV	Xã Thanh Xuân	8.806,766	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Xuân Lan, xã Thanh Xuân	1.200,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
2	Xây dựng đường giao thông đoạn từ trục chính xã đi di tích lịch sử Đặng Thai Mai, xã Thanh Xuân	1.200,000	
3	Đường giao thông nông thôn từ trục chính xã đi đường Hồ Chí Minh (đoạn từ trần Khe Nu đi cửa ông Cường xóm Phương Thảo), xã Thanh Xuân	1.021,766	
4	Đường giao thông nông thôn xóm Kim Sơn đi đường Hồ Chí Minh (đoạn từ cửa ông Hà xóm Kim Sơn đi Nhà văn hóa cũ xóm Kim Sơn), xã Thanh Xuân	1.100,000	
5	Đường giao thông nông thôn xóm Xuân Hiền đi đường Hồ Chí Minh (đoạn từ đường Hồ Chí Minh đi Nhà văn hóa Xuân Hiền), xã Thanh Xuân	1.100,000	
6	Đường giao thông nông thôn xóm Phương Thảo đi đường mòn Hồ Chí Minh (đoạn từ nhà văn hóa xóm Phương Thảo đến trần Nghe Hèo), xã Thanh Xuân	1.000,000	
7	Nâng cấp sân vận động xã Thanh Xuân	1.100,000	
8	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương	1.085,000	
XXV	Xã Thanh Thủy	1.442,864	
1	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non xã Thanh Thủy	721,432	
2	Nâng cấp sân vận động xã Thanh Thủy	721,432	
XXVI	Xã Thanh Lâm	8.194,819	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên thôn đoạn từ Tân Hòa 2 đi Tân Phương 1, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	1.000,000	
2	Xây mới nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học Thanh Lâm	3.109,819	
3	Trường Mầm non Thanh Lâm cơ sở 2, xã Thanh Lâm	3.000,000	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 6 đi trường Mầm non, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	1.085,000	
XXVII	Xã Thanh An	8.043,819	
1	Tuyến Đường từ QL46C đi đường Hồ Chí Minh, xã Thanh An	2.000,000	
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trạm Y tế xã Thanh An	1.000,000	
3	Xây dựng các phòng học Trường Mầm non, xã Thanh An	1.000,000	
4	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Thanh An	900,000	
5	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường THCS Thanh An	900,000	
6	Đường từ Trường Mầm non đi Cầu Máng bến tắm, xã Thanh An	2.243,819	
XXVII I	Xã Thanh Tùng	3.399,388	
1	Nhà bếp và phòng hành chính Trường Mầm non Thanh Tùng	1.143,470	
2	Đường giao thông xóm 1 từ đê Đồng Lác đi Quán Thành, xã Thanh Tùng	721,432	
3	Đường xã từ ngã tư UBND xã Thanh Tùng đi xã Thanh Hà, xã Thanh Tùng	288,573	
4	Đường giao thông từ cầu Cồn Trưa đi cụm Eo vắng, xã Thanh Tùng	649,289	
5	Đường giao thông từ đê Đồng Lác xóm 1 đi Cầu Lối xóm 2, xã Thanh Tùng	596,624	
XXIX	Xã Thanh Đức	3.884,912	
1	Tuyến giao thông từ ngã ba Cây Mắm đi xóm Đức Thịnh, xã Thanh Đức	1.432,043	
2	Tuyến giao thông từ cầu Khe trảy đường Mòn Hồ Chí Minh đi vào vùng xóm Khe Trảy, xã Thanh Đức	577,146	
3	Tuyến giao thông từ đường lên Tổng Đội vào vùng Lim Dàn xóm Sườn, xã Thanh Đức	793,575	
4	Nâng cấp Nhà văn hóa xã Thanh Đức	1.082,148	
XXX	Xã Thanh Mai	8.212,000	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn nhà anh Thống, xóm Mai Trang đi đến nhà anh Vững, xóm Mai Trang, xã Thanh Mai	1.900,000	
2	Xây dựng các phòng chức năng Trường THCS Thanh Mai	1.000,000	
3	Nâng cấp đường giao thông xóm Bắc Trần (nhà anh Hưng Viện đi đập Cựa Ông), xã Thanh Mai	1.100,000	
4	Nâng cấp đường giao thông xóm Trường Sơn (nhà bà Năm đi nhà văn hoá xóm), xã Thanh Mai	1.000,000	
5	Nâng cấp đường giao thông xóm Mai Đình (nhà anh Thống đi nhà văn hoá xóm 7A cũ), xã Thanh Mai	1.400,000	
6	Nâng cấp tuyến đường Cồn Bàu, xã Thanh Mai	785,000	
7	Nâng cấp tuyến đường xóm Mai Trung (nhà ông Ngộ đi nhà ông Quỳnh), xã Thanh Mai	1.027,000	
XXXI	Xã Thanh Khê	2.369,905	
1	Đường và mương từ Trường THCS đi tiểu học Thanh Khê	180,358	
2	Xây dựng 6 phòng học và 2 phòng chức năng Trường Tiểu học Thanh Khê	568,000	
3	Xây dựng Trạm Y tế xã Thanh Khê	1.621,547	
B)	MÔ HÌNH CHẾ BIẾN CÁC SẢN PHẨM OCOP TỪ LẠC GẦN VỚI VÙNG NGUYÊN LIỆU CÓ CHỨNG NHẬN VÀ TRUY XUẤT NGUỒN GỐC TẠI XÃ DIỄN THỊNH, HUYỆN DIỄN CHÂU, TỈNH NGHỆ AN	4.595,000	
C)	TRUNG TÂM THU MUA - CUNG ỨNG NÔNG SẢN AN TOÀN CẤP HUYỆN TẠI HUYỆN NGHĨA ĐÀN	13.500,000	
**	VỐN NƯỚC NGOÀI	24.205,000	
1	Dự án Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	24.205,000	

PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số **405** /NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	615.214,0	
A	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	40.531,5	
I	Huyện Kỳ Sơn	11.805,0	
I.1	Hỗ trợ đất sản xuất	5.805,0	
I.2	Nước sinh hoạt tập trung	6.000,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung khu tái định cư bản Xốp Tụ, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Na Nhu, xã Tả Cạ, huyện Kỳ Sơn	900,0	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung khu tái định cư bản Nam Tiến 2, xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
4	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung liên bản Kéo Lược 1-2 - 3 xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	900,0	
5	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung cho các bản: Huồi Đụn - Trung Tâm - Huồi Lê, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2.000,0	
II	Huyện Tương Dương	7.913,0	
II.1	Hỗ trợ đất sản xuất	2.992,5	
II.2	Nước sinh hoạt tập trung	4.920,5	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Hữu Khuông	960,0	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Tam Quang	960,5	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xã Nhôn Mai	3.000,0	
III	Huyện Con Cuông	5.590,0	
III.1	Hỗ trợ nhà ở	560,0	
III.2	Hỗ trợ đất sản xuất	2.430,0	
III.3	Nước sinh hoạt tập trung	2.600,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Kẽ Sùng, Kẽ Trắng xã Mậu Đức	2.600,0	
IV	Huyện Anh Sơn	1.422,5	
IV.1	Hỗ trợ nhà ở	680,0	
IV.2	Hỗ trợ đất sản xuất	742,5	
V	Huyện Tân Kỳ	1.500,0	
V.1	Nước sinh hoạt tập trung	1.500,0	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Khe Sơn, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.500,0	
VI	Huyện Quế Phong	6.850,0	
VI.1	Hỗ trợ đất sản xuất	1.845,0	
VI.2	Nước sinh hoạt tập trung	5.005,0	
1	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	600,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
2	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	600,0	
3	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Phong, huyện Quế Phong	605,0	
4	Cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	1.700,0	
5	Xây dựng và cải tạo, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung trên địa bàn xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	1.500,0	
VII	Huyện Quỳnh Hợp	5.451,0	
VII.1	Hỗ trợ nhà ở	840,0	
VII.2	Hỗ trợ đất sản xuất	22,5	
VII.3	Nước sinh hoạt tập trung	4.588,5	
1	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung bản Khạng, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.529,5	
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Tây Lợi, xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	1.530,0	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung xóm Xuân Lợi, xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	1.529,0	
B	Dự án 4 (Tiểu dự án 1): Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	423.251,0	
I	Sở Giao thông vận tải	86.352,9	
1	Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương	86.352,9	
II	Huyện Kỳ Sơn	132.239,1	
II.1	Xã ĐBK (khu vực III)	70.326,1	
	Xã Chiêu Lưu	3.898,8	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa bản Tạt Thoong, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	550,0	
2	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Tạt Thoong, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	548,8	
3	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Lưu Thắng, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
4	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Lưu Tiến, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
5	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Lăn, xã Chiêu Lưu, huyện Kỳ Sơn	700,0	
	Xã Đoạc Mạy	3.637,0	
6	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Noọng Hán đi bản Phà Léch Phay, xã Đoạc Mạy, huyện Kỳ Sơn	2.000,0	
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Phà Tả - Phà Nội, xã Đoạc Mạy, huyện Kỳ Sơn	1.637,0	
	Xã Na Ngoi	4.211,8	
8	Xây dựng công trình thủy lợi bản Phù Khả 2, xã Na Ngoi - Huyện Kỳ Sơn	549,8	
9	Xây dựng chợ nông thôn xã Na Ngoi huyện Kỳ Sơn	1.940,0	
10	Xây dựng công trình nước sinh hoạt cho cụm trường học bản Buộc Mú, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	614,0	
11	Xây dựng công trình thủy lợi bản Huồi Xài, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	1.108,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
	Xã Tây Sơn	3.698,0	
12	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Huồi Giảng 3 đến bản Lữ Thành, xã Tây Sơn, huyện Kỳ Sơn	3.698,0	
	Xã Huồi Tụ	4.472,0	
13	Xây dựng nhà văn hóa bản Phà Xắc, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
14	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Na Ni, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	300,0	
15	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Huồi Ước 1, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	300,0	
16	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Huồi Khe, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	872,0	
17	Cải tạo, nâng cấp chợ Huồi Tụ, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	2.000,0	
18	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Huồi Mũ, xã Huồi Tụ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
	Xã Hữu Lập	4.353,0	
19	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Chà Lẩn, xã Hữu Lập	400,0	
20	Xây dựng các hạng mục phụ trợ khu thể thao xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	450,0	
21	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Nọng Ó, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	400,0	
22	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Xốp Nhị, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
23	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Na - Chà Lẩn, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	1.053,0	
24	Xây dựng đường giao thông nông thôn nội bản Nọng Ó, xã Hữu Lập, huyện Kỳ Sơn	1.050,0	
	Xã Mỹ Lý	3.400,0	
25	Xây dựng nhà văn hóa bản Nhọt Lọt, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	800,0	
26	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Hòa Lý - bản Phà Chiềng, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
27	Xây dựng đường vào khu sản xuất Khe Xiển, bản Xiềng Tắm, xã Mỹ Lý, huyện Kỳ Sơn	1.500,0	
	Xã Phà Đánh	971,0	
28	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Piềng Hòm, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	971,0	
	Xã Tà Cạ	3.839,9	
29	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Hòa Sơn, bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	640,0	
30	Xây dựng nhà văn hóa bản Bình Sơn 2, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	549,9	
31	Xây dựng nhà văn hóa bản Bình Sơn 1, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
32	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Bình Sơn 2 (nhánh 2), xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	900,0	
33	Xây dựng đường giao thông nông thôn nội bản Sơn Thành, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	650,0	
	Xã Nậm Cắn	4.584,0	
34	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Trường Sơn, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	550,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
35	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Khánh Thành, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	400,0	
36	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Huồi Pốc, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	500,0	
37	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Tiền Tiêu, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
38	Xây dựng đường giao thông nông thôn nội bản Tiền Tiêu, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1.034,0	
39	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Pa Ca - xã Nậm Cắn - huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
	Xã Mường Típ	5.499,8	
40	Xây dựng khu thể thao bản Huồi Khí, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	500,0	
41	Xây dựng nhà văn hóa bản Chà Lạt, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	699,9	
42	Xây dựng nhà văn hóa bản Na Mỹ, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	699,9	
43	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Xốp Típ, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	2.000,0	
44	Xây dựng công trình thủy lợi Na Bô, bản Na Mỹ, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	800,0	
45	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Chà Lạt cũ, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn	800,0	
	Xã Mường Ải	4.657,0	
46	Xây dựng kè chống sạt lở bản Xốp Xăng (dọc khe Nậm Típ), xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	750,0	
47	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất bản Huồi khe, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	800,0	
48	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu sản xuất bản Nha Nang, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	1.500,0	
49	Cải tạo, nâng cấp đường vào khu sản xuất của bản Xốp Lau, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	1.607,0	
	Xã Bảo Nam	2.214,0	
50	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Huồi Hốc, xã Bảo Nam, huyện Kỳ Sơn	2.214,0	
	Xã Keng Đu	4.740,0	
51	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Hạt Tà Vén - bản Huồi Cáng, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	2.040,0	
52	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản Huồi Phuôn 2 - bản Hạt Tà Vén, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	2.200,0	
53	Cải tạo, nâng cấp công trình nước sinh hoạt bản Huồi Phuôn 1, xã Keng Đu, huyện Kỳ Sơn	500,0	
	Xã Na Loi	3.549,8	
54	Xây dựng nhà văn hóa bản Na Khương, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	500,0	
55	Xây dựng công trình phụ trợ khu thể thao bản Na Loi, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	150,0	
56	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất Huồi Tô, Huồi Xong, bản Huồi Xán, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	400,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
57	Xây dựng công trình thủy lợi khe Huồi Phan - bản Piêng Lau, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	299,8	
58	Xây dựng đường giao thông vào khu sản xuất Pu Sàng King, bản Đồn Boong, xã Na Loi, huyện Kỳ Sơn	2.200,0	
	Xã Bắc Lý	4.900,0	
59	Xây dựng trường giao thông nông thôn bản Nhọt Kho, xã Bắc Lý, Kỳ Sơn	900,0	
60	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ bản bản Buộc - bản Na Kho, xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	1.000,0	
61	Xây dựng nhà văn hóa bản Xám Thang xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	1.500,0	
62	Xây dựng nhà văn hóa bản Cha Nga, xã Bắc Lý, huyện Kỳ Sơn	1.500,0	
	Xã Nậm Cắn	4.700,0	
63	Xây dựng nhà văn hóa bản Nậm Cắn, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1.800,0	
64	Xây dựng đường giao thông vào khu nghĩa trang bản Nậm Cắn, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
65	Xây dựng nhà văn hóa bản Thăm Hín, xã Nậm Cắn, huyện Kỳ Sơn	1.800,0	
	Xã Mường Lống	3.000,0	
66	Xây dựng đường giao thông nông thôn vào bản Thà Lạng, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	800,0	
67	Xây dựng nhà văn hoá bản Tham Pạng, xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
68	Xây dựng nhà văn hóa bản Thà Lạng xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	1.100,0	
II.2	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	18.888,0	
1	Xây dựng công trình đường giao thông từ ngã 3 bản Huồi Khe Huồi tụ đến xã Mường Lống, huyện Kỳ Sơn	18.888,0	
II.3	Công trình hạ tầng lưới điện cho các xã biên giới, xã khu vực III, thôn ĐBK	43.025,0	
1	Công trình điện cho các bản, khu dân cư chưa có điện lưới Quốc gia trên địa bàn huyện Kỳ Sơn	43.025,0	
III	Huyện Tương Dương	41.413,0	
III.1	Xã ĐBK (khu vực III)	41.413,0	
	Xã Tam Hợp	5.124,0	
1	Xây dựng cầu dân sinh ra Khe Càng bản Xốp Nậm	1.300,0	
2	Xây dựng cầu dân sinh đi Na Muống, Bản Phồng	1.400,0	
3	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi khe Chà Lạp bản Huồi Sơn-Văng Môn	400,0	
4	Xây dựng mái che nhà hiệu bộ trưởng PTDTBT THCS Tam Hợp	424,0	
5	Xây dựng kè taluy âm và nâng cấp đường giao thông bản Xốp Nậm, xã Tam Hợp, huyện Tương Dương	1.600,0	
	Xã Lưu Kiền	4.350,0	
6	Xây dựng công trình điện chiếu sáng công cộng trung tâm xã Lưu Kiền, huyện Tương Dương	1.100,0	
7	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Lưu Thông, xã Lưu Kiền	1.450,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
8	Xây dựng công trình thủy lợi Na Đôn bản Lưu Phong, xã Lưu Kiền	1.800,0	
	Xã Lượng Minh	2.400,0	
9	Xây dựng các cầu qua khe tại bản Chăm Puông, xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	400,0	
10	Xây dựng các cầu qua khe tại bản Minh Tiến, xã Lượng Minh, huyện Tương Dương	2.000,0	
	Xã Yên Na	3.839,0	
11	Cải tạo, nâng cấp nhà học chức năng và xây dựng các công trình phụ trợ trường PTDTBT THCS Yên Na, huyện Tương Dương	1.339,0	
12	Xây dựng kè bảo vệ khu sản xuất bản Na Bón, xã Yên Na	2.500,0	
	Xã Yên Hòa	800,0	
13	Cải tạo, nâng cấp trạm Y tế xã Yên Hòa	800,0	
	Xã Hữu Khuông	5.843,0	
14	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Púng Bón, huyện Tương Dương	800,0	
15	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Xàn, xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	800,0	
16	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội bản, xã Hữu Khuông, huyện Tương Dương	4.243,0	
	Xã Nhôn Mai	5.345,0	
17	Xây dựng nhà ăn, nhà ở nội trú giáo viên trường THCS Nhôn Mai	2.845,0	
18	Xây dựng cầu dân sinh bản Nhôn Mai, xã Nhôn Mai	2.500,0	
	Xã Mai Sơn	1.958,0	
19	Xây dựng nhà văn hoá xã Mai Sơn, huyện Tương Dương	1.586,0	
20	Xây dựng nhà văn hóa bản Chà Lò, xã Mai Sơn	372,0	
	Xã Nga My	7.454,0	
21	Xây dựng tuyến đường Xốp Kho - Na Kho, xã Nga My, huyện Tương Dương	2.954,0	
22	Xây dựng đường giao thông từ bản Na Ca đi bản Canh, xã Nga My	4.500,0	
	Xã Xiêng My	4.300,0	
23	Xây dựng nhà học và các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học Xiêng My, huyện Tương Dương	2.700,0	
24	Xây dựng công trình thủy lợi bản Chà Hia, xã Xiêng My, huyện Tương Dương	1.600,0	
IV	Huyện Con Cuông	5.461,0	
IV.1	Xã ĐBK (Khu vực III)	3.685,0	
	Xã Thạch Ngàn	3.685,0	
1	Đường giao thông nông thôn bản Đồng Tâm - Thanh Bình, xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	2.500,0	
2	Nâng cấp hệ thống thủy lợi đập Khe Xan, xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	1.185,0	
IV.2	Thôn bản ĐBK	291,0	
	Xã Yên Khê	291,0	
	Thôn Trung chính		
1	Xây dựng kè chống sạt lở đất ruộng bản Trung Chính	291,0	
IV.4	Cải tạo nâng cấp Trạm y tế xã	1.485,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Lạng Khê	743,0	
2	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Cam Lâm	742,0	
V	Huyện Anh Sơn	1.016,0	
V.1	Thôn ĐBK	1.016,0	
	Xã Phúc Sơn	1.016,0	
	Bản Cao Vều 1		
1	Nâng cấp công trình phụ Nhà văn hoá bản Cao Vều 1, xã Phúc Sơn	440,0	
	Bản Cao Vều 2		
2	Nâng cấp công trình phụ bãi tắm du lịch sinh thái	110,0	
	Bản Cao Vều 4		
3	Xây dựng kè chống sạt lở khuôn viên nhà văn hoá bản Cao Vều 4, xã Phúc Sơn	466,0	
VI	Huyện Thanh Chương	4.127,0	
VI.1	Xã ĐBK (khu vực III)	4.127,0	
	Xã Ngọc Lâm	1.324,0	
1	Xây dựng đường Giao thông bản Tân Sáng, xã Ngọc Lâm	150,0	
2	Xây dựng đường giao thông bản Tân Ngọc, xã Ngọc Lâm	374,0	
3	Cải tạo nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng bản Tân Lâm, xã Ngọc Lâm	800,0	
	Xã Thanh Sơn	2.803,0	
4	Xây dựng Trường mầm non Kim Lâm, xã Thanh Sơn	2.803,0	
VII	Huyện Tân Kỳ	2.012,0	
VII.1	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	2.012,0	
1	Xây dựng đường giao thông từ xã Đồng Văn nối tỉnh lộ 534B đi xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	666,0	
2	Xây dựng đường giao thông liên xã từ xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ đi xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	1.346,0	
VIII	Huyện Quế Phong	40.228,0	
VIII.1	Xã ĐBK (khu vực III)	40.228,0	
	Xã Thông Thụ	4.472,0	
1	Xây dựng cầu treo bản Mường Phú, xã Thông Thụ, huyện Quế Phong	1.422,0	
2	Xây dựng nhà học và công trình phụ trợ Trường tiểu học Thông Thụ 2, huyện Quế Phong	1.450,0	
3	Xây dựng nhà học và công trình phụ trợ Trường mầm non Thông Thụ, huyện Quế Phong	1.600,0	
	Xã Đồng Văn	2.986,0	
4	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường tiểu học Đồng Văn 1, xã Đồng Văn, huyện Quế Phong	2.986,0	
	Xã Hạnh Dịch	4.057,0	
5	Xây dựng công trình thủy lợi Con Thăm, bản Chiềng, xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	425,0	
6	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường TH&THCS xã Hạnh Dịch (điểm trường bậc THCS), huyện Quế Phong	2.432,0	
7	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	1.200,0	
	Xã Tiên Phong	3.600,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
8	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Phương Tiến 1 (Tuyến đường từ QL48(Km109+800) vào cụm dân cư phương tiến 1), xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	1.590,0	
9	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Tạng, xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	1.050,0	
10	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Mường Hin (Điểm dân cư Na Dền), xã Tiên Phong, huyện Quế Phong	960,0	
	Xã Châu Kim	2.700,0	
11	Xây dựng phòng học bộ môn và công trình phụ trợ Trường THCS Châu Kim, huyện Quế Phong	1.500,0	
12	Xây dựng công trình kênh mương thủy lợi bản Đô, huyện Quế Phong	750,0	
13	Xây dựng công trình kênh mương thủy lợi bản Kim Khê, xã Châu Kim huyện Quế Phong	450,0	
	Xã Nậm Giải	4.000,0	
14	Xây dựng Nhà văn hóa cộng đồng bản Pục, xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	300,0	
15	Xây dựng công trình thủy lợi Piêng Lãng, xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	300,0	
16	Nâng cấp công trình thủy lợi Na Tàu, bản Pòng, xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	1.100,0	
17	Xây dựng nhà văn hoá cộng đồng bản Pòng, xã Nậm Giải, huyện Quế Phong	1.200,0	
18	Cải tạo nhà học 02 tầng trường TH&THCS Nậm Giải, huyện Quế Phong	1.100,0	
	Xã Châu Thôn	2.819,0	
19	Cải tạo nâng cấp đường giao thông liên xóm Hưng Tiến - bản Pòi, xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	779,0	
20	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Tam Tiến, xã Châu Thôn, huyện Quế Phong	770,0	
21	Xây dựng công trình kênh mương thủy lợi Húa Guộc, bản Pòi, huyện Quế Phong	1.270,0	
	Xã Cẩm Muộn	3.500,0	
22	Xây dựng mương thoát nước tuyến đường giao thông bản Mòng xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong.	1.000,0	
23	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Piêng Cẩm, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	1.200,0	
24	Xây dựng công trình thủy lợi Mường Pải, bản Pún, xã Cẩm Muộn, huyện Quế Phong	1.300,0	
	Xã Quang Phong	4.000,0	
25	Xây dựng đường giao thông nông thôn vào điểm Trường mầm non Hòa Khỏ, bản Tạ, xã Quang Phong	1.500,0	
26	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Quyn - bản Páo, xã Quang Phong, huyện Quế Phong	2.500,0	
	Xã Tri Lễ	4.100,0	
27	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Pà Khỏm, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	600,0	
28	Cải tạo, nâng cấp đập thủy Lợi bản Tân Thái, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	2.000,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
29	Xây dựng công trình nước Sinh hoạt bản Na Mai - Tam Hợp, xã Tri Lễ, huyện Quế Phong	1.500,0	
	Xã Nậm Nhoóng	3.994,0	
30	Xây dựng công trình nhà bếp cho học sinh và hệ thống vệ sinh Trường TH-THCS Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	544,0	
31	Xây dựng công trình nước sinh hoạt bản Huổi cam, xã Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	800,0	
32	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Na Hốc và Cầu tràn đi khu dân cư Huổi phăng xã Nậm Nhoóng, huyện Quế Phong	2.650,0	
IX	Huyện Quỳnh Châu	37.122,0	
IX.1	Xã ĐBK (khu vực III)	37.122,0	
	Xã Châu Bình	2.973,0	
1	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng và các công trình phụ trợ bản Đồng Cộng, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	1.000,0	
2	Xây dựng đường giao thông bản Kẽ Tầm đi bản Độ 2, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	1.973,0	
	Xã Châu Thuận	3.500,0	
3	Cải tạo, mở rộng nhà văn hóa cộng đồng bản Thẩm Men, xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	1.500,0	
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội bản Chiềng Nong xã Châu thuận, huyện Quỳnh Châu	700,0	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông bản Thẩm Men, huyện Quỳnh Châu	700,0	
6	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu	600,0	
	Xã Châu Hạnh	4.320,0	
7	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Thuận Lập, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	800,0	
8	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Hạnh Tiến, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	1.200,0	
9	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Tả Lạnh, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	1.520,0	
10	Xây dựng đường giao thông nông thôn bản Định Tiến, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu	800,0	
	Xã Châu Hội	4.749,0	
11	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Lè, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu.	3.149,0	
12	Xây dựng công trình Mường Cò, Tổng Lè, xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu.	1.600,0	
	Xã Châu Nga	4.107,0	
13	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Poọng, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	1.807,0	
14	Xây dựng công trình thủy lợi bản Poọng, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	900,0	
15	Xây dựng đường giao thông bản Na Pù đi Khe Pù, xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu	1.400,0	
	Xã Châu Thắng	4.699,0	
16	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Xệt 1, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu.	1.000,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
17	Xây dựng đường giao thông bản Chiềng Ban, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	2.199,0	
18	Xây dựng đường giao thông nội vùng bản Xẹt 1, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	500,0	
19	Xây dựng đường giao thông nội vùng bản Căng Bài, xã Châu Thắng, huyện Quỳnh Châu	1.000,0	
	Xã Châu Phong	4.672,0	
20	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Tầm, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	1.300,0	
21	Cải tạo nhà văn hóa cộng đồng bản Lầu, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu.	585,0	
22	Xây dựng đường giao thông nội bản Tầm, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	687,0	
23	Xây dựng đường giao thông bản Lìm, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	1.000,0	
24	Xây dựng tuyến kênh mương bê tông Na Pại, bản Tầm, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	500,0	
25	Mở rộng và xây dựng các công trình phụ trợ nhà văn hóa cộng đồng bản Đôm 2, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	600,0	
	Xã Châu Hoàn	4.481,0	
26	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Liên Minh, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	1.289,0	
27	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Nật Trên, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	1.500,0	
28	Cải tạo, nâng cấp nhà công vụ, nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường tiểu học Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	1.000,0	
29	Xây dựng kênh mương Na Xai, Na Tèn, bản Nật Trên, xã Châu Hoàn, huyện Quỳnh Châu	692,0	
	Xã Diên Lãm	3.621,0	
30	Xây dựng cầu trần bản Na Lạnh, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu.	2.621,0	
31	Xây dựng đường bê tông nội bản Cướm, xã Diên Lãm, huyện Quỳnh Châu.	1.000,0	
X	Huyện Quỳnh Hợp	66.735,0	
X.1	Xã ĐBK (khu vực III)	42.919,0	
	Xã Bắc Sơn	2.000,0	
1	Xây dựng đập, mương thủy lợi Bản Vạn Ngụộc	1.100,0	
2	Xây dựng đập, mương thủy lợi Bản Vi	900,0	
	Xã Châu Đình	3.700,0	
3	Xây dựng Nhà 2 tầng Trường tiểu học xã Châu Đình	3.700,0	
	Xã Châu Hồng	3.365,0	
4	Xây dựng nhà văn hóa bản Poòng và Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa Bản Công	465,0	
5	Cải tạo, nâng cấp mương bản Pháy đi Na Noong	500,0	
6	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa: bản Hy, bản Na Noong, bản Huống	1.400,0	
7	Xây dựng đường giao thông nông thôn Na Hiêng-Na Noong	1.000,0	
	Xã Châu Thái	2.281,0	
8	Xây dựng công trình phụ trợ Trường THCS xã Châu Thái	300,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
9	Xây dựng nương Tòong xóm Liên Minh, Đồng Minh, xã Châu Thái	1.000,0	
10	Xây dựng đường giao thông xóm bản Tiêng, xã Châu Thái	981,0	
	Xã Châu Tiến	3.838,0	
11	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Phúc Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	700,0	
12	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Châu Tiến	600,0	
13	Xây dựng 02 phòng học Trường tiểu học xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	1.200,0	
14	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng bản Hợp Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	1.338,0	
	Xã Hạ Sơn	2.930,0	
15	Xây dựng công trình bếp ăn cụm Cồn Tô Trường mầm non xã Hạ Sơn	430,0	
16	Xây dựng Nhà 2 tầng Trường tiểu học xã Hạ Sơn	2.000,0	
17	Xây dựng công trình Đài truyền thanh cơ sở	500,0	
	Xã Liên Hợp	3.113,0	
18	Xây dựng đường giao thông bê tông Na Cọ, xóm Duộc xã Liên Hợp	200,0	
19	Xây dựng đường giao thông bê tông Na Cáo, bản Khột Xài, xã Liên Hợp	900,0	
20	Xây dựng đường giao thông bê tông nội đồng xóm Quên, xã Liên Hợp	1.013,0	
21	Xây dựng đường giao thông Na phờ, bản Khột Xài, xã Liên Hợp	600,0	
22	Xây dựng đường giao thông Na khó, xóm Quên, xã Liên Hợp (Đoạn 1)	400,0	
	Xã Văn Lợi	2.316,0	
23	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Thắng Lợi, xã Văn Lợi	800,0	
24	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Đại Thành, xã Văn Lợi	800,0	
25	Xây dựng kênh nương xóm Tây Lợi, xã Văn Lợi	716,0	
	Xã Châu Lộc	3.764,0	
26	Xây dựng công trình Đài Truyền thanh cơ sở xã Châu Lộc	600,0	
27	Xây dựng đường Giao thông nông thôn xóm Lìn tuyến 3, xã Châu Lộc	1.000,0	
28	Xây dựng đường Giao thông nông thôn xóm Khúc tuyến 2, xã Châu Lộc	640,0	
29	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Ính tuyến 3, xã Châu Lộc	600,0	
30	Cải tạo, nâng cấp đập Na nhau xóm Khúc, xã Châu Lộc	924,0	
	Xã Nam Sơn	3.812,0	
31	Xây dựng công trình Đài Truyền thanh cơ sở xã Nam Sơn	400,0	
32	Xây dựng đường giao thông Bản Quảng - Na Lèn, xóm 1	1.100,0	
33	Xây dựng đường giao thông xã Nam Sơn	2.312,0	
	Xã Châu Cường	3.800,0	
34	Xây mới nhà và công trình phụ trợ Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Nhang Thảm	1.400,0	
35	Xây dựng đường bê tông xi măng Đồng Tiến	500,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
36	Xây dựng đường bê tông xi măng bản Tèo	500,0	
37	Xây dựng đường bê tông xi măng bản Nhội	500,0	
38	Xây dựng đường bê tông xi măng bản Nhạ Nạt	300,0	
39	Xây dựng công trình Đài Truyền thanh cơ sở xã Châu Cường	400,0	
40	Xây dựng công trình bai Bản Khi	200,0	
	Xã Yên Hợp	1.900,0	
41	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm học tập cộng đồng xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	400,0	
42	Xây dựng đường giao thông tuyến Thái Lão - bản Thợ (đoạn 5), xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.000,0	
43	Xây dựng nhà văn hóa cộng đồng xóm Bọc, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	500,0	
	Xã Châu Lý	3.600,0	
44	Xây dựng nhà 2 tầng Trường mầm non Châu Lý	3.000,0	
45	Xây dựng công trình Đài Truyền thanh cơ sở xã Châu Lý	600,0	
	Xã Châu Thành	2.500,0	
46	Xây dựng công trình phụ trợ Trường tiểu học Châu Thành	500,0	
47	Xây dựng công trình phụ trợ Trường mầm non Châu Thành (Na Án)	500,0	
48	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Na Án, xã Châu Thành	1.000,0	
49	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm bản Cô, xã Châu Thành	500,0	
X.2	Thôn ĐBK	2.107,0	
	Xã Thọ Hợp	592,0	
	Xóm Cốc Mắm		
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm Cốc Mắm, xã Thọ Hợp	592,0	
	Xã Châu Quang	1.515,0	
	Xóm Yên Luồm		
2	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luồm, xã Châu Quang	815,0	
	Bản Cà		
3	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cà, xã Châu Quang	700,0	
X.3	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	21.709,0	
1	Xây dựng đường giao thông liên xã Tam Hợp - Đồng Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.500,0	
2	Xây dựng đường giao thông liên xã Văn Lợi - xã Minh Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.500,0	
3	Xây dựng đường giao thông liên xã Minh Hợp - Hạ Sơn, huyện Quỳnh Hợp	2.000,0	
4	Xây dựng đường giao thông từ xã Bắc Sơn, huyện Quỳnh Hợp đi xã Thạch Ngàn, huyện Con Cuông	16.709,0	
XI	Huyện Nghĩa Đàn	6.545,0	
XI.1	Thôn ĐBK	1.200,0	
	Xã Nghĩa Mai	800,0	
	Làng Bái		
1	Xây dựng đường bê tông nông thôn Làng Bái, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	800,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
	Xã Nghĩa Lợi	400,0	
	Xóm Tân Cay		
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xóm Tân Cay, xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	400,0	
XI.2	Cứng hoá đường đến trung tâm xã, đường liên xã chưa được cứng hóa	5.345,0	
1	Đường giao thông nông thôn xóm Lung Thượng đi Làng Lác xã Nghĩa Lạc	2.970,0	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Hưng đến QL 48 E, huyện Nghĩa Đàn	2.375,0	
C	Dự án 5 (Tiểu dự án 1): Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số	74.159,6	
I	Huyện Kỳ Sơn	10.750,0	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng và nhà ở học sinh bán trú Trường PTDTBT THCS Na Ngoi, xã Na Ngoi, huyện Kỳ Sơn	4.300,0	
2	Xây dựng nhà học 3 tầng Trường PTDTBT TH Tà Cạ, xã Tà Cạ, huyện Kỳ Sơn	2.450,0	
3	Xây dựng nhà học 2 tầng Trường PTDTBT TH Mường Ải, xã Mường Ải, huyện Kỳ Sơn	2.000,0	
4	Xây dựng nhà học và nhà ở học sinh Trường PTDTBT THCS Nậm Típ, huyện Kỳ Sơn	2.000,0	
II	Huyện Tương Dương	17.061,6	
1	Xây dựng nhà công vụ giáo viên, nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Yên Hòa, huyện Tương Dương	2.860,0	
2	Xây dựng nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Hữu Khuông, huyện Tương Dương	3.101,6	
3	Xây dựng nhà học chức năng, nhà ở nội trú học sinh, nhà bếp ăn và các hạng mục phụ trợ Trường PTDTBT THCS Mai Sơn, huyện Tương Dương	11.100,0	
III	Huyện Con Cuông	39.191,0	
1	Xây dựng Trường PTDTNT THCS huyện Con Cuông	39.191,0	
IV	Huyện Quế Phong	7.157,0	
1	Xây dựng, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tri Lễ	7.157,0	
D	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	16.616,9	
I	Sở Văn hóa và Thể thao	7.895,9	
	Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo cho di tích		
1	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Nhà cụ Vi Văn Khang tại xã Môn Sơn, huyện Con Cuông	7.895,9	
II	Huyện Tương Dương	894,0	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng các điểm đến du lịch tiêu biểu huyện Tương Dương	894,0	
III	Huyện Anh Sơn	4.357,0	
1	Xây dựng công trình điểm đến du lịch tiêu biểu	1.794,0	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025 (đợt 1)	Ghi chú
1	2	3	4
2	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa và sân thể thao thôn Kim Tiến, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	512,0	
3	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa, khu thể thao bản Vều 4, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	512,0	
4	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao bản Đông Thọ, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	513,0	
5	Xây dựng nhà văn hóa thôn Tân Hợp, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	513,0	
6	Cải tạo, nâng cấp sân thể thao thôn Hùng Thành, xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	513,0	
IV	Huyện Tân Kỳ	1.025,0	
1	Nhà văn hóa xóm Tiến Đông, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	512,0	
2	Nhà văn hoá cộng đồng xóm Kê Thái, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	513,0	
V	Huyện Quế Phong	994,0	
1	Xây dựng công trình điểm đến du lịch tiêu biểu: Điểm du lịch Đền Chín Gian, xã Châu Kim, huyện Quế Phong	994,0	
VI	Huyện Quỳnh Hợp	1.451,0	
1	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa bản Pục Nháo, xã Bắc Sơn, huyện Quỳnh Hợp	213,0	
2	Cải tạo, nâng cấp khu thể thao xóm Nam Trường, xã Văn Lợi, huyện Quỳnh Hợp	213,0	
3	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa xóm Hợp Thành, xã Yên Hợp, huyện Quỳnh Hợp	512,0	
4	Cải tạo nâng cấp nhà văn hóa bản Cánh, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp	513,0	
E	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	25.747,0	
I	Huyện Con Cuông	15.587,0	
1	Xây dựng Trung tâm Y tế huyện Con Cuông	15.587,0	
II	Huyện Quỳnh Hợp	10.160,0	
1	Xây dựng nhà khoa khám chữa bệnh, nhà khoa xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh, trạm điện; cải tạo nhà 2 tầng (khoa Nội - Lây) Trung tâm y tế huyện Quỳnh Hợp	10.160,0	
F	Dự án 9 (Tiểu dự án 1): Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	34.908,0	
I	Huyện Tương Dương	2.303,0	
1	Xây dựng công trình điện 04KV đến các khu sản xuất bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương	286,0	
2	Xây dựng công trình chống sạt lở khu dân cư bản Văng Môn, xã Nga My, huyện Tương Dương	2.017,0	
II	Huyện Con Cuông	32.605,0	
1	Nâng cấp tuyến đường từ trung tâm xã Môn Sơn đi bản Khe Búng	32.605,0	

PHỤ LỤC 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 105 /NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch 2025	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG SỐ	145.919	
A	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	138.641	
I	Huyện Tương Dương	76.584,69	
1	Xây dựng đường giao thông vào trung tâm xã Nhôn Mai và Mai Sơn, huyện Tương Dương	76.584,69	
II	Huyện Quế Phong	37.078,00	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông Tiễn Phong - Hạnh Dịch, huyện Quế Phong	37.078,00	
III	Huyện Quỳnh Châu	24.978,30	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã đi bản Độ 3, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km4+100 đến Km5+100)	2.178,30	
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông ĐH2 xã Châu Hội đi xã Châu Nga, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km12+523 đến Km15+500)	4.400,00	
3	Nâng cấp đường ĐH1 - Từ Châu Bính đi xã Châu Thuận, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km11+232 đến Km12+232)	2.000,00	
4	Nâng cấp đường ĐH4 - Từ thị trấn Tân Lạc đi xã Châu Hội, huyện Quỳnh Châu (Đoạn từ Km0+00 đến Km5+00)	4.900,00	
5	Xây dựng cầu Vai Chon, xã Châu Phong, huyện Quỳnh Châu	11.500,00	
B	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	7.278	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	7.278	
1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Trung cấp Kinh tế Kỹ thuật Miền Tây	7.278,00	